CMISTONE

GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

CÔNG TY CP CMISTONE VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/03/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**104.934.093.895**	**93.169.623.868**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.841.171.136**	**144.772.111**
1. Tiền	111	V.01	5.841.171.136	144.772.111
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.247.390.094**	**67.847.411.856**
1. Phải thu của khách hàng	131		54.536.257.369	34.076.173.536
2. Trả trước cho người bán	132		18.248.337.319	26.181.628.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.366.984.571	8.493.799.423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(904.189.165)	(904.189.165)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.673.224.393**	**12.155.762.470**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.673.224.393	12.155.762.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.172.308.272**	**13.021.677.431**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		492.251.199	514.079.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.494.788	197.077.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.476.562.285	12.310.521.335
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**73.208.967.215**	**76.753.551.953**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.085.045.000**	**1.085.045.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.085.045.000	1.085.045.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**71.023.268.507**	**69.239.112.842**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.928.580.355	8.794.612.843
- Nguyên giá	222		8.462.796.025	13.793.004.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.534.215.670)	(4.998.392.082)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		4.621.658.394
- Nguyên giá	225			6.230.792.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(1.609.134.497)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.116.041.671	9.199.166.670
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(870.958.329)	(787.833.330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	56.978.646.481	46.623.674.935
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72.048.000**	**5.133.984.863**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.249.084.428	6.311.021.291
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.177.036.428)	(1.177.036.428)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.028.605.708**	**1.295.409.248**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	520.125.708	786.929.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/03/2012
3. Tài sản dài hạn khác	268		508.480.000	508.480.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**178.143.061.110**	**169.923.175.821**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**98.798.642.304**	**97.481.554.457**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**84.271.939.904**	**84.427.549.025**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.829.055.697	63.032.244.293
2. Phải trả người bán	312		6.370.026.908	5.813.778.954
3. Người mua trả tiền trước	313		271.200.021	1.402.872.099
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.793.092.842	7.236.265.289
5. Phải trả người lao động	315		2.442.092.222	2.170.925.510
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.395.024.613	1.946.329.174
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.207.052.033	2.860.738.138
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		(35.604.432)	(35.604.432)
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.526.702.400**	**13.054.005.432**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.526.702.400	13.054.005.432
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**79.344.418.806**	**72.441.621.364**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**79.344.418.806**	**72.441.621.364**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	74.260.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	3.279.400.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	752.388.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		913.674.638	(5.989.122.804)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**178.143.061.110**	**169.923.175.821**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Bích Liên	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QII năm nay	QII năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến QII năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến QII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.428.114.112	23,431,405,141	41.096.388.121	50,476,132,936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		139.101.775	53,929,581	139.101.775	156,970,155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		19.289.012.337	23,377,475,560	40.957.286.346	50,319,162,781
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.045.966.936	20,255,718,646	20.651.040.662	43,964,524,016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.243.045.401	3,121,756,914	20.306.245.684	6,354,638,765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.965.975	6,500,988	133.025.086	42,964,862
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.379.018.227	605,527,556	2.562.445.091	1,512,834,630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.379.018.227		2.562.445.091	
8. Chi phí bán hàng	24		17.116.209	277,354,222	36.693.113	405,127,337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		930.234.579	1,388,474,923	2.108.969.678	2,688,809,024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.047.642.361	856,901,201	15.731.162.888	1,790,832,636
11. Thu nhập khác	31		11.070.459.379	440,000,000	11.129.797.914	1,075,783,026
12. Chi phí khác	32		9.268.304.295	180,251,121	9.268.315.516	180,251,121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.802.155.084	259,748,879	1.861.482.398	895,531,905
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.849.797.445	1,116,650,080	17.592.645.286	2,686,364,541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.548.714.553	279,162,520	3.734.426.513	671,591,135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.301.082.892	837,487,560	13.858.218.773	2,014,773,406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Bích Liên	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến QII năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến QII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10.137.834.514	33,077,970,516	24.652.209.113	57,800,169,751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.145.263.097)	(41.251.071.912)	(33.647.917.349)	(49.088.979.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(666.839.055)	(1.097.455.393)	(4.779.257.199)	(3.311.855.776)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.015.861.194)	(3.858.910.817)	(6.632.888.849)	(5.617.691.693)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.867.200.166	43,568,297,805	42.997.570.166	44,341,426,288
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(7.802.078.893)	(26.948.936.128)	(12.459.415.964)	(31.789.027.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.374.992.441**	***3,489,894,071***	**10.130.299.918**	***12,334,041,371***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.685.152.818)	(1.625.945.000)	(8.711.233.693)	(1.710.423.272)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	150.000.000		150.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)		(3.319.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				450,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.965.975		133.025.086	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.404.186.843)**	***(1.825.945.000)***	**(8.428.208.607)**	***(4.579.423.272)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,539,400,000		20,551,300,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(11.900.000)		(11.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.317.132.009	17,559,858,800	52.480.208.163	32,534,076,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.201.623.637)	(33.488.981.897)	(47.998.522.834)	(53.362.143.695)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.771.885.450)		(5.771.885.450)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**5.115.508.372**	***(1.173.508.547)***	**4.481.685.329**	***(6.060.552.470)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**5.086.313.970**	**490,440,524**	**6.183.776.640**	**1,694,065,629**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**144.772.111**	**1,670,126,353**	**169.557.514**	**466,501,248**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**5.841.171.136**	**2,160,566,877**	**5.841.171.136**	**2,160,566,877**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Bích Liên	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

1 . TIỀN

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Tiền mặt	2,792,533,631	101,704,357
Tiền gửi Ngân hàng	3,048,637,505	43,067,754
Cộng	**5,841,171,136**	**144,772,111**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	8,366,984,571	8,493,799,423
Cộng	**8,366,984,571**	**8,493,799,423**

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,139,645,702	685,227,935
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	9,249,015,084	10,369,154,636
Thành phẩm		
Hàng hoá	-	1,101,379,899
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**10,388,660,786**	**12,155,762,470**

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	203,494,788	197,077,009
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phảI thu nhà nước		
Cộng	**203,494,788**	**197,077,009**

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3,000,000
Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cho vay không có lãi		

Phải thu dài hạn khác	1,085,045,000	1,085,045,000
Cộng	**1,085,045,000**	**1,088,045,000**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809,188,436	7,430,199,967	5,248,155,151	305,461,371	13,793,004,925
Số tăng trong kỳ	-	454,545,455	-	-	454,545,455
- Mua trong kỳ	-	*454,545,455*	-	-	*454,545,455*
- Đầu tư XDCB h.thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	1,842,123,181	3,918,836,752	23,794,422	5,784,754,355
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		*1,842,123,181*	*3,918,836,752*	*23,794,422*	*5,784,754,355*
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	809,188,436	6,042,622,241	1,329,318,399	281,666,949	8,462,796,025
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	103,049,126	2,733,451,318	1,956,669,370	205,222,268	4,998,392,082
Số tăng trong kỳ	20,267,488	229,246,479	89,510,029	15,069,062	354,093,058
- Khấu hao trong kỳ	*20,267,488*	*229,246,479*	*89,510,029*	*15,069,062*	*354,093,058*
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	440,784,707	1,365,508,986	11,975,777	1,818,269,470
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		*440,784,707*	*1,365,508,986*	*11,975,777*	*1,818,269,470*
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	123,316,614	2,521,913,090	680,670,413	208,315,553	3,534,215,670
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	706,139,310	4,696,748,649	3,291,485,781	100,239,103	8,794,612,843
Tại ngày cuối kỳ	685,871,822	3,520,709,151	648,647,986	73,351,396	4,928,580,355

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		810,000,000	5,420,792,891	-	6,230,792,891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Đầu tư XDCB h.thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ		810,000,000	5,420,792,891	-	6,230,792,891
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		*810,000,000*	*5,420,792,891*		*6,230,792,891*
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm		101,250,000	1,507,884,497	-	1,609,134,497
Số tăng trong kỳ	-	33,750,000	225,866,370	-	259,616,370
- Khấu hao trong kỳ	-	*33,750,000*	*225,866,370*	-	*259,616,370*
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	135,000,000	1,733,750,867	-	1,868,750,867
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-

- Thanh lý, nhượng bán		*135,000,000*	*1,733,750,867*		*1,868,750,867*
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	708,750,000	3,912,908,394	-	4,621,658,394
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh d					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	-	775,833,328	-	12,000,000	787,833,328
Số tăng trong kỳ	-	83,124,999	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	*83,124,999*		-	*83,124,999*
- Tăng khác		-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	858,958,327	-	12,000,000	870,958,327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	9,199,166,672	-	-	9,199,166,672
Tại ngày cuối kỳ	-	9,116,041,673	-	-	9,116,041,673

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,485,579,496	6,485,579,496
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo3	11,586,273,554	11,549,642,381
Xây dựng cơ bản xưởng xẻ	-	461,741,589
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	10,414,931,406	-
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	65,100,000	65,100,000
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	6,865,234,524	6,865,234,524
XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳ Hợp	1,395,869,567	1,312,744,568
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,962,649,331	1,962,649,331
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	17,145,578,885	16,863,553,328
Cộng	**56,978,646,481**	**46,623,674,935**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-

Đầu tư vào công ty con	1,249,084,428	6,311,021,291
Đầu tư góp vốn liên doanh	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**1,249,084,428**	**6,311,021,291**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		123,755,737
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	520,125,708	663,173,511
Chi phí khác	-	-
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ		-
Cộng	**520,125,708**	**786,929,248**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Vay ngắn hạn	55,503,903,387	57,867,732,725
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	*30,277,918,213*	*27,744,008,248*
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	*7,400,000,000*	*7,400,000,000*
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	*4,753,078,884*	*4,758,911,016*
- NH BIDV chi nhánh Tây Hà Nội (*)	*872,875,072*	*6,633,275,072*
- Vay đối tượng khác	*12,200,031,218*	*11,331,538,389*
Phải trả nhà cung cấp	6,370,026,908	5,788,778,954
Cộng	**61,873,930,295**	**63,656,511,679**

(*) Đến ngày 16/07/2012 Công ty CMISTONE Việt Nam đã tất toán toàn bộ gốc, lãi tại Ngân hàng BIDV CN Tây Hà Nội.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Thuế GTGT	-	-
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	25,065,750	25,065,750
Cộng	**25,065,750**	**25,065,750**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	1,395,024,614	1,950,170,947
Cộng	**1,395,024,614**	**1,950,170,947**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Kinh phí công đoàn	106,215,400	112,346,400
Bảo hiểm xã hội	286,009,900	244,598,900
Bảo hiểm thất nghiệp	44,135,000	40,545,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,770,691,733	2,463,247,838
Cộng	**3,207,052,033**	**2,860,738,138**

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/06/2012 VND	31/03/2012 VND
Vay dài hạn nội bộ		

PhảI trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-

20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Vay Ngân hàng	17,542,517,000	14,272,517,000
- NH TMCP Đông Nam á CN Hà Đông	*5,300,317,000*	*5,300,317,000*
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	*12,242,200,000*	*8,972,200,000*
Vay đối tượng khác	-	1,797,303,032
- Thuê tài chính (**)	-	*1,797,303,032*
- Nợ dài hạn khác		-
Cộng	**17,542,517,000**	**16,069,820,032**

(**) Theo Nghị quyết của HĐQT về việc giảm dư nợ tại các Ngân hàng, giảm lãi suất... Công ty đã cơ cấu giảm dư nợ tại VCB Leasing, đồng thời làm hợp đồng thuê lại thiết bị.

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7,323,114,733	5,601,471,539
- *Thuế TNDN*	*7,323,114,733*	*5,601,471,539*
-		
Cộng	**7,323,114,733**	**5,601,471,539**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	31/03/2012	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	14,061,000,000	18.9%	14,061,000,000	*19%*
- *Cty VIMICO*	*9,975,000,000*	*13.4%*	*9,975,000,000*	*13%*
- *Ông Trần Thanh Hải*	*3,886,000,000*	*5.2%*	*3,886,000,000*	*5%*
- *Ông Đặng Minh Toàn*	*200,000,000*	*0.3%*	*200,000,000*	*0%*
Vốn góp của đối tượng khác	60,199,000,000	81.1%	60,199,000,000	*81%*
- *Do pháp nhân nắm giữ*	*6,981,399,000*	*9.4%*	*6,981,399,000*	*9%*
- *Do thể nhân nắm giữ*	*53,217,601,000*	*71.7%*	*53,217,601,000*	*72%*
Cộng	**74,260,000,000**	**100%**	**74,260,000,000**	**100%**

Ghi chú: Đến ngày 14/07/2012 Ông Trần Thanh Hải, Ông Đặng Minh Toàn không còn sở hữu cổ phần CMI.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2012	31/03/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**74,260,000,000**	**74,260,000,000**
- *Vốn góp đầu kỳ*	*74,260,000,000*	-
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*		
- *Vốn góp cuối kỳ*	*74,260,000,000*	*74,260,000,000*
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ tức -

đ) Cổ phiếu

	30/06/2012	31/03/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	7,426,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	7,426,000

- Cổ phiếu phổ thông	*7,426,000*	*7,426,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	7,426,000
- Cổ phiếu phổ thông	*7,426,000*	*7,426,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2012	31/03/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	752,388,779	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	138,955,389	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(35,604,432)	(35,604,432)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	19,428,114,112	21,668,274,009
Cộng	**19,428,114,112**	**21,668,274,009**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	139,101,775	-
Cộng	**139,101,775**	**-**

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	19,289,012,337	21,668,274,009
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	**19,289,012,337**	**21,668,274,009**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	638,300,012	6,708,692,421
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ tại Quỳ Hợp	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại DA Đắckring	5,692,230,531	3,896,381,305
Cộng	**6,330,530,543**	**10,605,073,726**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	130.965.975	2.059.111
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	-
Cộng	**130.965.975**	**2.059.111**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.379.018.227	1.183.426.864
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	**1.379.018.227**	**1.183.426.864**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.548.714.553	2.185.711.960
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế		-
Cộng	**1.548.714.553**	**2.185.711.960**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản	-	-
Cộng	**-**	**-**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,613,797,719	2,255,323,385
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	257,975,000	593,817,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	569,969,727	730,685,185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889,971,835	809,815,659
Chi phí khác bằng tiền	10,254,273	55,595,457
Cộng	**3,341,968,554**	**4,445,236,686**

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ

	30/06/2012	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	330,980,000	626,509,000
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	94,151,039	41,950,467
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,996,219	42,996,219
Thuế, phí, lệ phí	14,629,568	14,290,567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410,016,843	377,871,110
Chi phí khác	40,034,910	75,117,736
	932,808,579	**1,178,735,099**

35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý II năm 2011 của Công ty CP Cavico Khoáng sản & Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Bích Liên	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM